TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 244 /2020/DS-PT
Ngày 25-8-2020
V/v tranh chấp dân sự về đòi lại quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Tặng
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Ngọc Vạng
Bà Trương Thị Bích Thủy

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tuấn là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: ông Nguyễn Văn Tón - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 01, 23/7/2010 và ngày 18, 25/8/2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 73/2020/TLPT-DS ngày 07 tháng 02 năm 2020, về việc: *"Tranh chấp dân sự về đòi lại quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 61/2019/DS-ST ngày 07 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Châu T bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 231/2020/QĐ-PT ngày 12 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

* ***Nguyên đơn:*** Bà Võ Thị Vân A, sinh năm 1956;

Địa chỉ: Số nhà ..., đường Lâm Văn B, phường Tân K, Quận .., Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:

1. Ông Trần Chí K, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Số nhà ..., Đường .., Khu phố .., phường Hiệp Bình C, Quận Thủ Đ, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bà Trần Thị D, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Tổ …, ấp Tân H, xã Tân Nhuận Đ, huyện Châu T, tỉnh Đồng Tháp.

Ông K và bà D là người đại diện theo ủy quyền của bà Vân A, v*ăn bản ngày 10/4/2017 và ngày 30/10/2015*.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Vân A: Luật sư Phương Văn T và Luật sư Huỳnh Hồ Minh H- Văn phòng Luật sư Phương G, thuộc đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: Số .., đường Huỳnh Tấn P, phường Phú T, quận ..., thành phố Hồ Chí Minh.

* ***Bị đơn***: Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1963;

* ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan***:

1. Bà Trần Thị M, sinh năm 1964 (vợ ông S);

Cùng địa chỉ: Số ..., Tổ .., ấp Tân H, xã Tân Nhuận Đ, huyện Châu T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của ông S, bà M: Ông Trần Xuân P, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Số nhà .., quốc lộ .., phường Mỹ P, thành phố Cao L, tỉnh Đồng Tháp. Là người đại diện theo ủy quyền, văn bản ủy quyền ngày 22/3/2018.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông S, bà Mười: Luật sư Nguyễn Hoàng G - Văn phòng Luật sư Hoàng G, thuộc đoàn luật sư tỉnh Đồng Tháp.

2. Anh Nguyễn Thái H, sinh năm 1989 (con ông S);

3. Nguyễn Thị Thùy T, sinh năm 1990 (con dâu ông S);

Cùng địa chỉ: Số ..., Tổ .., ấp Tân H, xã Tân Nhuận Đ, huyện Châu T, tỉnh Đồng Tháp.

4. Ủy ban nhân dân huyện Châu T, tỉnh Đồng Tháp;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Tấn X, chức vụ: Chủ tịch.

Địa chỉ: Số ..., Quốc lộ .., thị trấn Cái Tàu H, huyện Châu T, tỉnh Đồng Tháp.

* ***Người kháng cáo***: Bà Võ Thị Vân A là nguyên đơn; Ông Nguyễn Văn S bị đơn; bà Trần Thị M là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

**** Kháng nghị phúc thẩm số***: 03/QĐKNPT-VKS-DS ngày 22/11/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu T.

Ông K, bà D, anh P, các Luật sư có mặt tại phiên tòa. Anh H, chị T vắng mặt tại phiên tòa. Ủy ban nhân dân huyện có đơn xin xét xử vắng mặt. Ông K, Luật sư G vắng mặt phiên tòa ngày 25/8/2020.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn bà Võ Thị Vân A, người đại diện hợp pháp của bà Vân A: Ông Trần Chí K và bà Trần Thị D trình bày:

Nguồn gốc phần đất đang tranh chấp của ông bà cố của bà Vân A là cụ Cao Văn B và cụ Nguyễn Thị K chết để lại. Trên phần đất có ngôi nhà cấp 4 (nhà gỗ 03 gian) của ông bà của bà Vân A, kết cấu: mái tole, vách gỗ, cột gỗ, gạch tàu, diện tích khoảng 58,5.m^2.

Cụ B và cụ Kiểm có 03 (ba) người con là bà Cao Thị H, bà Cao Thị T, bà Cao Thị P. Bà H không có chồng, con. Bà T có 01 (một) con Nguyễn Hữu P. Bà P có 06 (sáu) người con: Bà Trần Kim Á, bà Trần Thị X, ông Trần Huỳnh T, bà Trần Thị Kim C, bà Trần Thị Kim T, bà Trần Thị Bích V.

Ngày 27/12/1978, gia tộc có lập Tờ hợp thức hóa đất vườn hương hỏa, chia phần đất của ông bà thành 2 phần: Ông Nguyễn Hữu P 2,5 công, bà Trần Kim Á 2,5 công, không xác định rõ vị trí.

Do ông Nguyễn Hữu P xuất gia đi tu, nên ngày 14/01/1982, ông P ủy quyền cho ông Võ Văn T, chồng bà Trần Kim Á toàn quyền sử dụng phần đất của ông P được thừa hưởng.

Năm 1989 ông Thạch chết.

Năm 1993, ông Nguyễn Văn S xin bà Ánh cho ở nhờ tại căn nhà trên đất. Bà Ánh đồng ý và giao cho ông S toàn bộ nhà, đất để ông S trông coi vườn tược, chăm lo mồ mã, hương khói ông bà. Khi nào cần thì sẽ lấy lại nhà, đất. Ngược lại, ông Sáu được hưởng toàn bộ huê lợi trên đất.

Năm 2008, bà Trần Kim Á kê khai và được Uỷ ban nhân dân huyện Châu Thành cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: thửa 402, tờ bản đồ 7, diện tích 6.833m^2 loại đất trồng cây lâu năm, cấp ngày 02/0/2008 (bao gồm cả phần đất chia cho ông P trước đây.

Năm 2009, (vào ngày giỗ của cha bà Vân A), ông Sáu có gặp bà Ánh xin được sửa chữa lại nhà do căn nhà cũ xuống cấp trầm trọng. Bà Á có đồng ý cho sửa lại nhà trên diện tích đất nền nhà cũ. Chi phí ông Sáu ứng trước, khi

nào gia đình bà Vân A về lấy lại nhà thì bồi hoàn lại tiền sửa chữa cho ông Sáu. Tuy nhiên, ông Sáu không sửa chữa lại nhà cũ nhà theo thỏa thuận, mà xây dựng nhà mới trên phần đất bên cạnh nhà cũ, còn nhà cũ thì dỡ ra, thu nhỏ lại, làm nhà kho.

Ngày 25/4/2014 bà Ánh chết. Ngày 29/5/2014, các con của bà Á đồng ý để cho bà Võ Thị Vân A được thừa kế phần đất trên. Ngày 30/6/2014, bà Võ Thị Vân A được Uỷ ban nhân dân huyện Châu T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số thửa 204, tờ bản đồ 52 (đổi từ thửa 402, tờ bản đồ 7) diện tích 6.833m^2 loại đất trồng cây lâu năm.

Từ 2014, bà Vân A yêu cầu gia đình ông S di dời nhà, trả đất lại cho bà Vân A, nhưng ông S không đồng ý.

Bà Võ Thị Vân A khởi kiện, yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Văn S và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong Hộ (đang sống trong Hộ, vợ, con ông S) gồm: bà Trần Thị M, anh Nguyễn Thái H, chị Nguyễn Thị Thùy T di dời toàn bộ tài sản của ông S trên đất, trả lại phần đất diện tích qua đo đạc thực tế 6.788,1m^2 (trong phạm vi các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 1) theo Trích đo hiện trạng đất tranh chấp số 491-2014 TĐ-2017 ngày 29-12-2014 của Văn phòng đăng ký đất đai huyện Châu T (nay là Chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Châu T) thuộc thửa 204, tờ bản đồ 52 (giấy chứng nhận QSD đất do bà Võ Thị Vân A đứng tên) cho nguyên đơn được quyền quản lý, sử dụng.

Trong trường hợp ông S giao cho bà Vân A căn nhà, vật kiến trúc... thì bà Vân A đồng ý trả giá trị 308.000.000 đồng và đồng ý tự nguyện hỗ trợ cho ông S tiền thuê nhà trong 06 tháng là 12.000.000 đồng.

Đối với giá trị căn nhà gỗ đã bị ông S hủy hoại (theo mô tả trong Biên bản định giá ngày 29-12-2014, diện tích 19,78m^2 (qua định giá là: 11.047.308 đồng x 25% = 2.761.827 đồng) bà Vân A không yêu cầu giải quyết trong vụ án này, mà sẽ yêu cầu làm rõ trong vụ án hình sự hủy hoại tài sản (đang yêu cầu Công an huyện Châu T giải quyết.)

Do có yêu cầu phản tố của bị đơn về yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên theo quy định của pháp luật, đề nghị Tòa án huyện Châu T xem xét chuyển hồ sơ về Tòa án Tỉnh giải quyết theo thẩm quyền.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn S và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị M, người đại diện hợp pháp là ông Trần Xuân P trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp là của ông bà để lại cho ông Nguyễn Hữu P (pháp danh Thích Nhật T), ông P là anh bà con bạn dì của bà Trần Kim Á (mẹ của bà Võ Thị Vân A). Ngày 27/12/1978, gia tộc của bà Vân A lập Tờ hợp thức hóa đất, vườn hương hỏa, trong đó phần đất của ông bà chia đôi, ông P 2,5 công, bà Á 2,5 công. Do ông Nguyễn Hữu P xuất gia đi tu, nên ngày 14/01/1982, ông P ủy quyền cho ông Võ Văn T, chồng bà Trần Kim Á toàn quyền sử dụng phần đất của ông P được thừa hưởng, với điều kiện là thay ông P chăm sóc mẹ và dì của ông P, (bà Cao Thị T và bà Cao Thị H), hoặc khi nào ông P hoàn tục thì trả lại đất (ủy quyền đương nhiên hết hiệu lực). Năm 1989 ông T chết. Năm 2008 ông P chết.

Năm 1982, ông P nhận ông S là con nuôi. Tháng 02/1993, ông P cho ông S cùng vợ, con về ở tại căn nhà trên đất để chăm sóc bà Cao Thị T và bà Cao Thị H, đồng thời quản lý, trông coi toàn bộ diện tích đất đang tranh chấp, chăm lo hương khói, thờ cúng cho ông bà. Gia đình bà Trần Kim Á, Võ Thị Vân A sinh sống tại Thành phố Hồ Chí Minh, lễ tết mới về cúng ông bà, viếng mộ. Trong quá trình quản lý, sử dụng đất gia đình ông Sáu đã đầu tư, cải tạo, trồng thêm cây trên đất. Năm 2010, do căn nhà cũ xuống cấp nên ông S xin phép bà Á xây lại căn nhà cấp 4 kiên cố trên đất, được sự đồng ý của toàn bộ gia tộc và bà Vân A. Còn căn nhà gỗ thì thu nhỏ lại. Sau đó, nhà cũ cũng xuống cấp nên ông S tháo dỡ, tận dụng làm nhà bếp.

Ông Nguyễn Văn S và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong Hộ không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Vân A, không đồng ý di dời nhà, tài sản trả lại diện tích đất 6.788,1m^2 cho bà Vân A. Ông S yêu cầu như sau:

+ Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa AO 075200, số vào sổ cấp GCN: H02457, thửa 402, tờ bản đồ 7 do Ủy ban nhân dân huyện Châu T cấp cho Hộ bà Trần Kim Á ngày 02-01-2008;

+ Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất, số bìa BT 540511, số vào sổ cấp GCN: CH02982, thửa 204, tờ bản đồ 52 do Ủy ban nhân dân huyện Châu T cấp cho bà Võ Thị Vân A ngày 30-6-2014;

+ Công nhận cho ông Nguyễn Văn S quyền sử dụng đất diện tích qua đo đạc thực tế 6788,1m^2, thửa 204, tờ bản đồ 52, do bà Vân A đứng tên (gia đình ông S đang quản lý, sử dụng).

Đối với các tài sản theo ghi nhận tại Biên bản xem xét thẩm định ngày ngày 06-8-2019: 01 giường hộp, 01 bàn để thờ, 01 bộ vạc (đều bằng gỗ) là của ông S được ông P cho, nên ông S yêu cầu tiếp tục quản lý, sử dụng.

Căn cứ của yêu cầu là do ông S trực tiếp ở trên đất từ 1993 (trên 20 năm), là con nuôi ông P được cả tộc họ bà A, ông P đồng ý, quá trình sử dụng đất, ông S đã đầu tư sang lắp đất trũng thành bằng phẳng và trồng cây lâu năm trên đất.

Căn cứ yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất: Ông S là con nuôi của ông P, được ông P cho đất từ năm 1993, quản lý, sử dụng ổn định trên 20 năm, gia đình ông S ở trên đất được sự đồng ý của toàn gia tộc bà Vân A, không ai tranh chấp. Việc bà Trần Kim Á (mẹ bà Vân A) kê khai, xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất luôn cả phần của ông Nguyễn Hữu P (cha nuôi của ông) cho ông là trái với quy định của pháp luật. Việc Ủy ban cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Hộ bà Trần Kim Á, bà Võ Thị Vân A là không đúng đối tượng, do tại thời điểm cấp giấy, bà Ánh, bà Anh không ở trên đất, không phải là người trực tiếp quản lý, sử dụng đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, anh Nguyễn Thái H và chị Nguyễn Thị Thùy T, vắng mặt: Trước đây có văn bản trình bày thống nhất ý kiến của ông S, không có ý kiến khác.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Luật sư Nguyễn Hoàng G – Văn phòng Luật sư Hoàng G, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đồng Tháp trình bày bổ sung:

Trong trường hợp yêu cầu của bị đơn không được chấp nhận, bị đơn yêu cầu được sử dụng ½ phần đất, nối từ mốc 28 đến mốc 9 theo Trích đo hiện trạng đất tranh chấp và yêu cầu được sử dụng phần đất phía có công trình của nguyên đơn. Vì đó là ½ phần đất (2,5 công) của ông P được hưởng theo Tờ hợp thức hóa đất vườn hương hỏa ngày 27-12-1978 do bà H, bà T, bà P lập.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, anh Nguyễn Thái H và chị Nguyễn Thị Thùy T,trình bày:

Thống nhất ý kiến của ông S, không có ý kiến khác.

- Ủy ban nhân dân huyện Châu T, tỉnh Đồng Tháp (có đơn xin vắng mặt) trình bày:

Trước đây Ủy ban nhân dân huyện đã cung cấp thông tin: Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Trần Kim Á, bà Võ Thị Vân A đúng trình tự, thủ tục pháp luật quy định.

Tại quyết định bản án dân sự sơ thẩm số: 61/2019/DS-ST ngày 07 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Châu T đã tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

2. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

3. Buộc ông Nguyễn Văn S, và các thành viên trong Hộ gồm bà Trần Thị M, anh Nguyễn Thái H, chị Nguyễn Thị Thùy T phải giao cho bà Võ Thị Vân A diện tích đất 6.471,1m^2, trong phạm vi các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 15A, 15B, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 1 theo Trích đo hiện trạng đất tranh chấp số 491-2014 TĐ- 2017 ngày 29-12-2014 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Châu T, chỉnh sửa bổ sung 14-10-2019.

4. Buộc ông Nguyễn Văn S, bà Trần Thị M, anh Nguyễn Thái H, chị Nguyễn Thị Thùy T di dời toàn bộ công trình, vật kiến trúc (của ông S) ra khỏi diện tích đất nói trên (6.471,1m^2) để giao đất cho bà Võ Thị Vân A theo quy định của pháp luật.

5. Ông Nguyễn Văn S và những người liên quan trong hộ, bà Trần Thị M, anh Nguyễn Thái H, chị Nguyễn Thị Thùy T được tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 317m^2, thể hiện tại các mốc 12-13-14-15-15a-15b-16-12 theo Trích đo hiện trạng đất tranh chấp số 491-2014 TĐ- 2017 ngày 29-12-2014 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Châu T, chỉnh sửa bổ sung 14-10-2019.

6. Buộc ông Nguyễn Văn S, bà Trần Thị M, anh Nguyễn Thái H, chị Nguyễn Thị Thùy T liên đới trả giá trị đất cho bà Võ Thị Vân A số tiền 47.550.000 đồng *(Bốn mươi bảy triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng).*

7. Buộc bà Võ Thị Vân A trả cho ông Nguyễn Văn S, bà Trần Thị M, anh Nguyễn Thái H, chị Nguyễn Thị Thùy T tiền giá trị cây trồng trên đất số tiền 177.764.500 đồng *(Một trăm bảy mươi bảy triệu bảy trăm sáu mươi bốn nghìn, năm trăm đồng).*

8. Bà Võ Thị Vân A và Hộ ông S gồm ông Nguyễn Văn S, bà Trần Thị M, anh Nguyễn Thái H, chị Nguyễn Thùy T được đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh lại quyền sử dụng đất và đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

(Có Biên bản xem xét thẩm định và Trích đo hiện trạng đất tranh chấp kèm theo).

9. Về án phí dân sự sơ thẩm:

[9.1] Bà Võ Thị Vân A phải chịu 8.888.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Số tiền tạm ứng án phí bà Vân A đã nộp tổng cộng là 21.473.000 đồng (biên lai số 028751 ngày 07-10-2014, số tiền 200.000 đồng; biên lai số 03289 ngày 07-8-2018, số tiền 21.273.000 đồng), sau khi trừ tiền án phí phải nộp, bà Vân A được hoàn trả lại 12.585.000 đồng, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

[9.2] Ông Nguyễn Văn S, bà Trần Thị M, anh Nguyễn Thái H, chị Nguyễn Thùy Trang phải liên đới chịu 42.846.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Số tiền tạm ứng án phí ông S đã nộp 9.000.000 đồng theo biên lai số 11913 ngày 12-10-2016, được khấu trừ vào tiền án phí phải nộp. Ông Nguyễn Văn S, bà Trần Thị M, anh Nguyễn Thái H, chị Nguyễn Thùy T còn phải liên đới nộp 33.846.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

10. Về chi phí tố tụng khác:

Buộc ông Nguyễn Văn S, bà Trần Thị M, anh Nguyễn Thái H, chị Nguyễn Thị Thùy T phải liên đới chịu 4.979.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản. Nguyên đơn đã nộp 3.979.000 đồng, bị đơn đã nộp 1.000.000 đồng . Buộc ông Nguyễn Văn S, bà Trần Thị M, anh Nguyễn Thái H, chị Nguyễn Thị Thùy T phải liên đới trả lại cho nguyên đơn chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản 3.979.000 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về thời hạn, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

- Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12 tháng 12 năm 2019 bà Võ Thị Vân A kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm số: 61/2019/DS-ST ngày 07 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Châu T, tỉnh Đồng Tháp: Yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết sửa bản án sơ thẩm: Buộc bị đơn và những người liên quan trong hộ di dời hết toàn bộ tài sản trên đất để trả lại toàn bộ diện tích đất 6.788,1m^2 cho bà Vân A, không đồng ý trả giá trị tài sản là công trình, vất kiến trúc, cây trồng cho hộ ông S.

- Ngày 12 tháng 11 năm 2019 ông Nguyễn Văn S là bị đơn và bà Trần Thị M là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm số: 61/2019/DS-ST ngày 07 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Châu T, tỉnh Đồng Tháp: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm chấp nhận cho ông S, bà Mười được hưởng 50% phần đất theo bản thỏa thuận ngày 27/12/1978, không phải trả giá trị đất cho bà Vân A.

- Ngày 22 tháng 11 năm 2019 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu T, có quyết định kháng nghị Bản án dân sự sơ thẩm số: 61/2019/DS-ST ngày 07 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Châu T, tỉnh Đồng Tháp: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án, theo hướng công nhận cho ông S được sử dụng 317m^2, ông S không phải trả giá trị đất, đồng thời buộc nguyên đơn trả giá trị cây trồng cho hộ ông S.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- *Luật sư Phương Văn T, Luật sư Huỳnh Hồ Minh H bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày*:

Nguồn gốc đất tranh chấp là của ông, bà của bà Vân A chết để lại, Năm 1993 bà Trần Kim Á cho ông Nguyễn Văn S ở nhờ, đến năm 2008 bà Ánh được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, năm 2014 bà Võ Thị Vân A là người thừa kế của bà Á được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do ông S tháo dỡ hủy hoại căn nhà gỗ của ông, bà của bà Vân A để lại, nên xảy ra tranh chấp. Tại biên bản hòa giải ngày 31/7/2014 của Ủy ban nhân dân xã Tân Nhuận Đ, ông S thừa nhận là ở nhờ trên phần đất của gia đình bà Vân A. Việc ông S cho rằng là con nuôi của ông P, được ông P cho đất là không có căn cứ. Ông S không có yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất cho ông S và không có yêu cầu bồi thường giá trị cây trồng, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận cho ông S được sử dụng 317m^2 và buộc bà Vân A bồi thường giá trị cây trồng là có sự nhầm lẫn, không có căn cứ, nên đề nghị Hội đồng xét xử, chấp nhận kháng cáo của bà Vân A, không chấp nhận kháng cáo của ông S, bà Mười, không chấp nhận kháng nghị.

- *Luật sư Nguyễn Hoàng Giang, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn Văn S, người liên quan bà Trần Thị M trình bày*:

Nguồn gốc đất là của ông bà chết để lại cho ông Nguyễn Hữu P và bà Trần Kim Á (mẹ bà Võ Thị Vân A), mỗi người 2,5 công. Do ông P đi tu, việc ông P nhận ông S làm con nuôi, tuy về thủ tục pháp lý không có nhưng phù hợp theo tập quán địa phương, được cả tộc họ bà Vân A thừa nhận, ông S là người chăm sóc, nuôi dưỡng bà Thời (mẹ là của ông P). Ông S sử dụng đất ổn định từ 1993, có xác lập hộ khẩu. Năm 2010, ông S cất nhà kiên cố, khi xây nhà ông S có hỏi bà Vân A, bà Vân A đồng ý. Việc ông S san lắp đất, trồng cây,…bà Ánh, bà Anh đều biết. Theo biên bản hòa giải ngày 31-7-2014 của Ủy ban nhân dân xã Tân Nhuận Đ, ông S trình bày là có ở đậu trên phần đất

của bà Vân A lá do sự nhầm lẫn, thiếu hiểu biết của ông S nên ký vào biên bản. Việc Uỷ ban cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Ánh, và bà Vân A là không đúng đối tượng, vì bà Ánh và bà Vân A không trực tiếp sử dụng đất tại thời điểm cấp đất, không đúng với Tờ thỏa thuận ngày 27-12-2018 của gia tộc. Tờ kê khai nguồn gốc xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì có ½ là đất của bà Á và ½ là đất của ông Nguyễn Hữu P. Ông P chỉ có 01 người con là ông Nguyễn Hữu B. Ông B không có tranh chấp thống nhất để cho ông P được hưởng ½ diện tích đất tranh chấp và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông S và bà M.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát Tỉnh, phát biểu việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Luật sư có đơn đề nghị thay đổi Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa, thay đổi Hội đồng xét xử, kiểm sát viên, thư ký phiên tòa, Hội đồng xét xử giải quyết đơn của các Luật sư đúng theo quy định của pháp luật, các Luật sư chấp hành đúng quy định của pháp luật, các đương sự tham gia tố tụng chấp hành tốt quy định của pháp luật và đề xuất hướng giải quyết là không chấp nhận kháng cáo của bà Võ Thị Vân A. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Văn S, bà Trần Thị M. Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, được kiểm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ Cao Văn B và cụ Nguyễn Thị K chết để lại cho con là cụ Cao Thị H, cụ Cao Thị T và cụ Cao Thị P diện tích khoảng 5 công và 01 căn nhà gỗ 03 gian, kết cấu mái tol, vách gỗ, khung gỗ, nền gạch tàu.

Cụ H không có chồng con. Cụ T có 01 người con là ông Nguyễn Hữu P. Cụ Phải có 06 người con: Bà Trần Kim Á, bà Trần Thị X, ông Trần Huỳnh T, bà Trần Thị Kim C, bà Trần Thị Kim T và bà Trần Thị Bích V.

Ngày 27/12/1978, gia tộc có lập Tờ hợp thức hóa đất vườn hương quả chia phần đất cho ông Nguyễn Hữu P và bà Trần Kim Á mỗi người được hưởng 2,5 công. Do ông P xuất gia (đi tu), nên ngày 14/01/1982 ông P lập ủy quyền cho ông Võ Văn T là chồng của bà Á được thừa hưởng phần đất với

điều kiện là ông T thay ông P chăm sóc mẹ của ông P là cụ Thời và dì của ông P là cụ H. Năm 1984 cụ H chết, đến năm 1989 ông T chết.

Theo bà Vân A, từ năm 1982 gia đình bà Vân A quản lý, sử dụng đất và nhà, đến năm 1993 bà Trần Kim Á là mẹ của bà Vân A có cho vợ chồng ông S vào ở căn nhà và chăm sóc cụ Thời, đồng thời quản lý, trông coi toàn bộ diện tích đất đang tranh chấp, chăm lo hương khói, thờ cúng cho ông bà. Năm 2008 bà Á kê khai đăng ký và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2014, bà Ánh chết các đồng thừa kế của bà Ánh thống nhất giao quyền sử dụng đất cho bà Vân A và bà Vân A đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/6/2014, nên bà Vân A khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông S cùng gia đình di dời nhà, tài sản trả lại phần đất có diện tích 6.788,1m^2 cho bà Vân A.

Về phía ông S cho rằng, vào năm 1982 ông Nguyễn Hữu P nhận ông S làm con nuôi, đến năm 1993 ông P kêu ông S về ở tại căn nhà của cụ B chết để lại và cho ông S toàn bộ diện tích đất tranh chấp với điều kiện ông S phải chăm sóc mẹ và dì của ông P là cụ Thời và cụ H, lo hương khói, thờ cúng ông bà, nên ông S không đồng ý theo yêu cầu của bà Vân A.

Xét thấy, ông S thừa nhận nguồn gốc phần đất tranh chấp có diện tích 6.788,1m^2 là của ông, bà của bà Vân A chết để lại. Bà Trần Kim Á và ông Nguyễn Hữu P là người được thừa hưởng theo Tờ hợp thức hóa đất vườn hương quả ngày 27/12/1978. Tuy nhiên, ông P không có quản lý, sử dụng đất, mà do cụ H và cụ Thời quản lý sử dụng, đến năm 1982 ông P ủy quyền lại cho ông Võ Kim T là chồng của bà Á được quyền sử dụng đất. Năm 1989 ông Thạch chết, nên giấy ủy quyền không còn giá trị, nhưng ông P cũng không có trực tiếp quản lý sử dụng đất, không kê khai đăng ký với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Khi ông P còn sống bà Ánh đã kê khai đăng ký và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông P cũng không có ý kiến hoặc tranh chấp gì.

Về phía ông S cũng không có chứng cứ chứng minh ông S là con nuôi của ông Nguyễn Hữu P và được ông P cho căn nhà và phần đất tranh chấp. Tại Biên bản hòa giải ngày 31-7-2014 của Uỷ ban nhân dân xã Tân Nhuận Đ, ông S thừa nhận là người ở nhờ trên đất của gia đình bà Vân A.

Mặt khác, ông S cũng thừa nhận năm 2010 khi xây dựng lại nhà kiên cố, ông S cũng đã xin phép bà Trần Kim Á và được bà Á thống nhất cho phép ông S mới tiến hành xây dựng lại nhà.

Theo Công văn số 1284/UBND-NNPTNTMT ngày 20/5/2015 của Ủy

ban nhân dân huyện Châu T xác định: Hộ bà Trần Kim Á đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu năm 2008, khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có tổ chức đo đạc thực tế và không có ai có ý kiến khiếu nại hay tranh chấp gì. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Võ Thị Vân A là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp lại do nhận thừa kế từ mẹ ruột. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Trần Kim Á và bà Võ Thị Vân A đúng theo trình tự, thủ tục, tại thời điểm cấp giấy.

Như vậy, có đủ cơ sở xác định phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của bà Võ Thị Vân A. Ông S và gia đình là người ở nhờ trên phần đất của gia đình bà Vân A, nên việc bà Vân A yêu cầu ông S và gia đình di dời tài sản trả lại đất cho bà Vân A là có cơ sở.

Án sơ thẩm xử buộc ông S và gia đình giao trả cho bà Vân A diện tích đất 6.471,1m^2. Ông S và những người liên quan trong hộ gồm bà Trần Thị M, anh Nguyễn Thái H, chị Nguyễn Thị Thùy T được sử dụng diện tích đất 317m^2, nhưng hộ ông S phải trả giá trị đất cho bà Vân A. Ông S, bà M không đồng ý, nên kháng cáo yêu cầu được sử dụng 50% diện tích đất tranh chấp (diện tích là 3.394,05m^2).

Xét thấy, ông S không có chứng cứ chứng minh phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ông S, nên việc ông S kháng cáo yêu cầu được sử dụng 50% diện tích đất tranh chấp (diện tích là 3.394,05m^2), là không có cơ sở. Tuy nhiên, ông S và gia đình quản lý, sử dụng phần đất tranh chấp ổn định từ trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 đến nay, bà Vân A và gia đình không có trực tiếp quản lý sử dụng, phần đất tranh chấp có ½ diện tích đất là do ông P thừa hưởng, ông S cũng có thời gian chăm sóc, phụng dưỡng cụ Cao Thị T (mẹ của ông P), trong quá trình quản lý sử dụng, ông S có công gìn giữ, cải tạo đất, trồng cây lâu năm, xây dựng nhà kiên cố trên phần đất tranh chấp, khi xây dựng nhà bà Á và bà Vân A cũng không có ý kiến hoặc tranh chấp với ông S, hiện ông S và gia đình không có chổ ở nào khác. Án sơ thẩm xử giao cho ông S và gia đình được tiếp tục sử dụng 317m^2, ông S và gia đình phải trả giá trị đất cho bà Vân A, mà chưa xem xét quá trình sử dụng đất, công sức gìn giữ, cải tạo làm tăng giá trị đất của gia đình ông S. Ngoài diện tích đất 317m^2, thực tế ông S và gia đình đang quản lý sử dụng phần đất phía sau liền kề với diện tích 317m^2 để xây dựng nhà sau, sàn nước có diện tích 34,3m^2. Vì thế, Hội đồng xét xử giao cho ông S và gia đình được tiếp tục sử dụng diện tích đất tổng cộng diện tích 351,3m^2, không phải trả giá trị đất cho bà Vân A. Ông S và gia đình trả lại cho

bà Vân A diện tích đất còn lại là 6.436,8m^2 là phù hợp.

Phần đất ông S và gia đình giao trả lại cho bà Vân A diện tích 6.436,8m^2, ông S và gia đình trồng cây lâu năm, khi trồng cây bà Á và bà Vân A không có tranh chấp hoặc ngăn cản, nên việc ông S và gia đình trả lại đất thì bà Vân A có nghĩa vụ trả giá trị cây trồng cho ông S và gia đình ông S. Theo biên bản định giá ngày 06/8/2019, tổng giá trị cây trồng là 184.964.500 đồng, trừ các cây do ông, bà của bà Vân A trồng là 7.200.000 đồng, bà Vân A có nghĩa vụ trả giá trị cây trồng cho ông S và gia đình ông S là 177.764.500 đồng là phù hợp.

Xét, đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Vân A cho rằng ông S không có yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất, không có yêu cầu trả giá trị cây trồng, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm công nhận cho hộ ông S được sử dụng 317m^2 và buộc bà Vân A bồi thường giá trị là có sự nhầm lẫn và đề nghị chấp nhận kháng cáo của bà Vân A. Xét thấy, theo thông báo thụ lý bổ sung ngày 22/7/2019, biên bản hòa giải ngày 14/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện Châu T, thì ông S không đồng ý theo yêu cầu của bà Vân A. Ông S yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Trần Kim Á, bà Võ Thị Vân A và công nhận cho ông S được quyền sử dụng diện tích đất 6.788,1m^2, nên việc các Luật sư cho rằng ông S không có yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất là không có căn cứ. Về phía ông S không có yêu cầu bà Vân A trả giá trị cây trồng, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm buộc hộ ông S trả lại đất cho bà Vân A và bà Vân A có nghĩa vụ trả giá trị cây trồng cho ông S là có cơ sở, nhằm giải quyết toàn diện vụ án, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận đề nghị của Luật sư.

Xét, đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông S và bà Mười yêu cầu giao cho gia đình ông S được tiếp tục sử dụng 50% diện tích đất tranh chấp (diện tích là 3.394,05m^2) mà không phải trả giá trị, cũng như phần nhận định, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần đề nghị của Luật sư.

Xét, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu T và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp là có cơ sở, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ những cơ sở trên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Văn S, bà Trần Thị M. Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu T. Không chấp nhận kháng cáo của bà Võ Thị Vân A, sửa bản án sơ thẩm.

Đối với ông Nguyễn Hữu B là con của ông Nguyễn Hữu P không có

tranh chấp, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí, ông S có đơn miễn nộp tiền án phí có xác nhận của chính quyền địa phương về hoàn cảnh kinh tế khó khăn. Căn cứ khoản 1, Điều 14 Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, Hội đồng xét xử miễn 50% tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông S.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết hạn kháng cáo kháng nghị.

Do sửa bản án sơ thẩm, nên ông S, bà Mười, bà Vân A không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, 2, Điều 148; khoản 2, Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 166, 203 Luật Đất đai; Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Không chấp nhận kháng cáo của bà Võ Thị Vân A.
- Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Văn S và bà Trần Thị M.
- Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu T.
- Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 61/2019/DS-ST ngày 11 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Châu T.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Vân A.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn S.

3. Buộc ông Nguyễn Văn S và các thành viên trong hộ gồm: Bà Trần Thị M, anh Nguyễn Thái H, chị Nguyễn Thị Thùy T phải di dời toàn bộ công trình, vật kiến trúc (của ông S), để giao đất diện tích đất 6.436,8m^2 thửa một phần thửa 204, tờ bản đồ số 52, đất tại ấp Tân Hựu, xã Tân Nhuận Đông, huyện Châu T cho bà Võ Thị Vân A. Diện tích đất 6.436,8m^2 được thể hiện trong phạm vi các mốc 1-2-3-4-5-6-7-8-9-10-11-12- 13-14-14A -14B-15-16-17-18-19-20-21-22-23-24-25-26-27-28-1, theo Trích đo hiện trạng đất tranh

chấp số 491-2014 TĐ- 2017 ngày 29-12-2014 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Châu T, chỉnh sửa bổ sung 25-8-2020.

4. Ông Nguyễn Văn S và những người liên quan trong hộ gồm: Bà Trần Thị M, anh Nguyễn Thái H, chị Nguyễn Thị Thùy T được tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 351,3m^2, thuộc một phần thửa 204, tờ bản đồ số 52, đất tại ấp Tân H, xã Tân Nhuận Đ, huyện Châu T Diện tích đất 351,3m^2 được thể hiện tại các mốc 12-13-14-14A-14B-15-16-12, theo Trích đo hiện trạng đất tranh chấp số 491-2014 TĐ- 2017 ngày 29-12-2014 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Châu T, chỉnh sửa bổ sung 25-8-2020.

5. Buộc bà Võ Thị Vân A trả cho ông Nguyễn Văn S, bà Trần Thị M, anh Nguyễn Thái H, chị Nguyễn Thị Thùy T tiền giá trị cây trồng trên đất số tiền 177.764.500 đồng *(Một trăm bảy mươi bảy triệu bảy trăm sáu mươi bốn nghìn, năm trăm đồng).*

8. Bà Võ Thị Vân A và Hộ ông S gồm ông Nguyễn Văn S, bà Trần Thị M, anh Nguyễn Thái H, chị Nguyễn Thùy T được đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký, điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

(Có Biên bản xem xét thẩm định ngày 06-8-2019 và Trích đo hiện trạng đất tranh chấp bổ sung ngày 25/8/2020 kèm theo).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành án xong, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

7. Về án phí:

7.1- Bà Võ Thị Vân A phải chịu 11.523.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Số tiền tạm ứng án phí bà Vân A đã nộp tổng cộng là 21.473.000 đồng, (Biên lai số 028751 ngày 07-10-2014, số tiền 200.000 đồng; Biên lai số 03289 ngày 07-8-2018, số tiền 21.273.000 đồng), được trừ vào tiền án phí. Bà Vân A được nhận lại số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm là 9.950.000 đồng, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu T.

7.2- Miễn 50% tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông S. Ông Nguyễn Văn S, bà Trần Thị M, anh Nguyễn Thái H, chị Nguyễn Thùy T phải liên đới chịu 20.482.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Số tiền tạm ứng án phí ông S đã nộp 9.000.000 đồng theo biên lai số 11913 ngày 12-10-2016, được khấu trừ vào

tiền án phí phải nộp. Ông Nguyễn Văn S, bà Trần Thị M, anh Nguyễn Thái H, chị Nguyễn Thùy T còn phải liên đới nộp 11.482.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu T.

7.3- Bà Vân A, phải chịu 300.000 đồng tiến án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm của bà Vân A 300.000 đồng, theo biên lai số 0007239 ngày 13/12/2019, được trừ vào tiền án phí.

7.4- Ông S, bà M không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm, được nhận lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm, theo biên lai số 0007180, ngày 21/11/2019, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu T.

8. Về chi phí tố tụng khác: Tổng cộng 4.979.000 đồng.

Ông Nguyễn Văn S, bà Trần Thị M, anh Nguyễn Thái H, chị Nguyễn Thị Thùy T phải liên đới chịu 4.979.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản. Bà Vân A đã nộp tạm ứng 3.979.000 đồng, ông S đã nộp tạm ứng 1.000.000 đồng , nên ông S, bà M, anh H, chị T phải liên đới nộp 3.979.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản hoàn trả cho bà Vân A.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện Châu T;
- CCTHADS huyện Châu T;
- Phòng KTNV-THA TA tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án (T).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚCTHẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Tấn Tặng